Chi tiết mã HS 3920.91.99

Mã HS	3920.91.99
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ plastic khác: / - - Từ poly(vinyl butyral): / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:17:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39209199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6078
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6078
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6078
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY, MM)	0% (trừ ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5888
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5849
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5849
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5849
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5849
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5849
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5849
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5893
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5893
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5893

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5893
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5893
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5893
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5891
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5891
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5891
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5891
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5891
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5891
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5899
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5855
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5851
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5851
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5851
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5851
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5851
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5851
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5874
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5874
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5874
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5874
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5874
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5874
VCFTA	2022	2022	1	VC!D5917
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5917
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5917

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5917
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5917
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5917
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5902
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5902
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5902
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5902
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5902
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5902
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5905
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5905
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5905
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5905
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5905
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5905
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D5890
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5890
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5890
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5890
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5890
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5890
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D5892
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5892
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5892
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5892
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5892
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5874
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5874
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5874
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5874
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5874
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5874
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5874
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5895
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5895
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5895
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5895
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5895
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5895
RCEP B	2022	2022	0	B!D5895
RCEP B	2023	2023	0	B!E5895
RCEP B	2024	2024	0	B!F5895
RCEP B	2025	2025	0	B!G5895
RCEP B	2026	2026	0	B!H5895
RCEP B	2027	2027	0	B!I5895
RCEP C	2022	2022	0	C!D5895
RCEP C	2023	2023	0	C!E5895
RCEP C	2024	2024	0	C!F5895
RCEP C	2025	2025	0	C!G5895
RCEP C	2026	2026	0	C!H5895
RCEP C	2027	2027	0	C!I5895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5895
RCEP D	2023	2023	0	D!E5895
RCEP D	2024	2024	0	D!F5895
RCEP D	2025	2025	0	D!G5895
RCEP D	2026	2026	0	D!H5895
RCEP D	2027	2027	0	D!I5895
RCEP E	2022	2022	0	E!D5898
RCEP E	2023	2023	0	E!E5898
RCEP E	2024	2024	0	E!F5898
RCEP E	2025	2025	0	E!G5898
RCEP E	2026	2026	0	E!H5898
RCEP E	2027	2027	0	E!I5898
RCEP F	2022	2022	0	F!D5895
RCEP F	2023	2023	0	F!E5895
RCEP F	2024	2024	0	F!F5895
RCEP F	2025	2025	0	F!G5895
RCEP F	2026	2026	0	F!H5895
RCEP F	2027	2027	0	F!I5895
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F5444
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G5444
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H5444
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I5444

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.91 có 3 dòng thuế; dòng 3920.91.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3920.91.10 Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m; 3920.91.91 Dạng tấm và phiến (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.91.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.91.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6078), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.